

## MỤC LỤC

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>1</b>	<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1 – 2</b>
<b>2</b>	<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	<b>3 - 4</b>
<b>3</b>	<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	8 – 9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	10 – 11
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	12 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/06/2016.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

<b>STT</b>	<b>Tên Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần năm giữ</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	840.000	4,20%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	7.007.200	35,04%
<b>Cộng</b>		<b>20.000.000</b>	<b>100%</b>

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:****Hội đồng quản trị**

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Ông Đào Xuân Tứ	Thành viên
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Đặng Thị Thanh Nga	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thu	Thành viên
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**HÀ QUANG TUẤN**

Số : /BCKT - TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016  
của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội, được lập ngày 30 tháng 08 năm 2016, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



LUU ANH TUẤN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1026-2014-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>262.637.559.661</b>	<b>231.589.767.760</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.632.605.097</b>	<b>13.106.016.471</b>
1	Tiền	111	V.01	4.632.605.097	13.106.016.471
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>720.000</b>	<b>11.835.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(131.880.000)	(120.765.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>177.463.314.780</b>	<b>156.485.496.236</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	83.820.474.077	81.805.094.957
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	81.051.332.924	63.178.533.864
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	24.732.198.295	22.802.616.861
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.264.673.859)	(11.424.732.789)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		123.983.343	123.983.343
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>75.108.856.643</b>	<b>57.951.031.847</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	75.108.856.643	57.951.031.847
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.432.063.141</b>	<b>4.035.388.205</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.261.448.263	4.035.388.205
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.170.614.878	-
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>149.022.663.253</b>	<b>109.233.590.055</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.912.670.275</b>	<b>64.795.378.902</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	68.807.178.427	64.666.191.188
	- Nguyên giá	222		180.403.481.609	170.111.626.602
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.596.303.182)	(105.445.435.414)
2	TSCĐ vô hình	227	V.09	105.491.848	129.187.714
	- Nguyên giá	228		461.838.943	476.338.943
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(356.347.095)	(347.151.229)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>40.955.050.116</b>	<b>10.009.530.698</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.955.050.116	10.009.530.698
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>26.733.058.789</b>	<b>26.733.058.789</b>
1	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		27.000.000.000	27.000.000.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(266.941.211)	(266.941.211)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.421.884.073</b>	<b>7.695.621.666</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	12.421.884.073	7.695.621.666
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>411.660.222.914</b>	<b>340.823.357.814</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>201.589.103.051</b>	<b>130.552.737.364</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>176.478.847.998</b>	<b>126.046.679.084</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	46.373.576.215	38.004.338.935
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		903.288.887	760.069.146
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.578.490.596	11.028.149.925
4	Phải trả người lao động	314		2.490.402.512	2.044.953.688
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.102.727.577	4.376.740.484
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.558.426.527	4.337.307.563
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	99.471.935.684	65.495.119.343
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.110.255.053</b>	<b>4.506.058.280</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	25.110.255.053	4.506.058.280
<b>D</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>210.071.119.863</b>	<b>210.270.620.450</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>210.071.119.863</b>	<b>210.270.620.450</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		495.914.952	695.415.539
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.675.979	338.180.867
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		393.238.973	357.234.672
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>411.660.222.914</b>	<b>340.823.357.814</b>

Lập, ngày 30 tháng 08 năm 2016

**Người lập biểu**



**PHẠM THỊ HÒA**

**Kế toán trưởng**



**PHẠM TÙNG LÂM**

**Tổng Giám đốc**



**HÀ QUANG TUẤN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý 2 năm 2016**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	48.308.493.185	77.543.487.345	129.445.891.989	120.352.906.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.913.216.168	3.833.492.405	5.693.978.086	7.135.807.477
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>45.395.277.017</b>	<b>73.709.994.940</b>	<b>123.751.913.903</b>	<b>113.217.099.509</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	33.508.468.843	57.594.080.036	92.491.380.058	84.928.208.806
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>11.886.808.174</b>	<b>16.115.914.904</b>	<b>31.260.533.845</b>	<b>28.288.890.703</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	10.513.465	198.133.725	18.394.182	392.736.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.712.057.525	1.291.033.149	3.361.248.645	2.431.869.691
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.712.057.525	1.294.545.739	3.350.095.145	2.429.905.101
8. Chi phí bán hàng	24		5.868.189.925	10.060.968.253	20.212.169.361	19.464.806.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.309.827.598	3.066.200.132	5.971.594.650	6.027.544.742
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.007.246.591</b>	<b>1.895.847.095</b>	<b>1.733.915.371</b>	<b>757.406.057</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.06	55.442.727	82.723.636	158.824.999	157.884.181
12. Chi phí khác	32	VI.07	363.230.111	46.795.811	374.160.800	99.323.299
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(307.787.384)</b>	<b>35.927.825</b>	<b>(215.335.801)</b>	<b>58.560.882</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>699.459.207</b>	<b>1.931.774.920</b>	<b>1.518.579.570</b>	<b>815.966.939</b>
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.08	370.599.137	179.600.726	370.599.137	179.600.726
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>328.860.070</b>	<b>1.752.174.193</b>	<b>1.147.980.433</b>	<b>636.366.212</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		16	140	57	51
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



Lập, ngày 30 tháng 08 năm 2016

**Người lập biểu**



**PHẠM THỊ HÒA**

**Kế toán trưởng**



**PHẠM TÙNG LÂM**

**Tổng Giám đốc**



**HÀ QUANG TUẤN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 2 năm 2016**Đơn vị tính: VND*

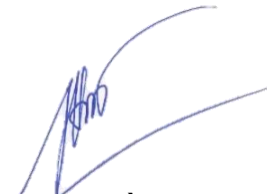
Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	<b>1.518.579.570</b>	<b>815.966.939</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>7.011.119.704</b>	<b>6.549.882.586</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.160.063.634	5.841.980.193
- Các khoản dự phòng	03	851.056.070	707.902.393
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	416.590
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.394.182)	2.035.621.101
- Chi phí lãi vay	06	3.350.095.145	2.429.905.101
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>11.861.400.237</b>	<b>11.831.792.316</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.988.374.492)	(37.054.875.890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.157.824.796)	(21.848.954.082)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	9.143.778.002	(11.920.248.677)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.952.322.464)	3.328.448.394
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	3.590.880.289	(2.428.357.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(100.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.340.261.020)	(734.498.462)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(21.842.724.244)</b>	<b>(58.926.693.502)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.222.874.425)	(1.866.453.455)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.394.182	392.736.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(41.204.480.243)</b>	<b>(1.473.717.455)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	137.730.726.279	94.649.439.653
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.149.713.165)	(109.439.620.752)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.220.000)	(2.341.650.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>54.573.793.114</b>	<b>(17.131.831.459)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	50	<b>(8.473.411.373)</b>	<b>(77.532.242.416)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>13.106.016.471</b>	<b>87.355.784.080</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(416.590)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>4.632.605.097</b>	<b>9.823.125.074</b>


Lập, ngày 30 tháng 08 năm 2016

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

  
**PHẠM THỊ HÒA**

  
**PHẠM TÙNG LÂM**

  
**HÀ QUANG TUẤN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	840.000	4,20%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	7.007.200	35,04%
	<b>Cộng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành, nghề kinh doanh :**

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

### **II. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:*** Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

### **4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### ***Khấu hao tài sản cố định hữu hình***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm

### **6. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### ***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### ***Đầu tư vào liên doanh***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

### ***Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

### ***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn***

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## **8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

## **9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **10. Các khoản ứng trước**

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản tiền nhận được từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng đặt cọc và hợp đồng khác được phản ánh trong tài khoản “Phải trả khác” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính riêng.

### **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### ***Quỹ đầu tư và phát triển***

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### ***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

### **13. Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu từ bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Thu nhập từ hoạt động tài chính***

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

### **14. Ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

*Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:*

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các năm sau.

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

1	Tiền	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<b>Tiền mặt</b>	<b>1.671.484.519</b>	<b>1.763.124.036</b>
	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.961.120.578</b>	<b>11.342.892.435</b>
	Tiền gửi VND	2.929.344.759	11.310.600.968
	+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh	1.748.963.984	8.780.477.303
	+ Vietcombank_CN Vĩnh Phúc	23.842.606	23.814.894
	+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD	1.136.368.138	2.486.135.573
	+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - SGD	15.973.296	15.976.463
	+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD	3.196.735	3.196.735
	+ Techcombank - CN Hà Nội	1.000.000	1.000.000
	Tiền gửi ngoại tệ - USD	31.775.819	32.291.467
	+ BIDV Tây Hà Nội_PGD Quang Minh	11.388.532	11.757.087
	+ HSBC_CN Hà Nội	139.891	139.891
	+ Vietcombank_CN Vĩnh Phúc	20.230.488	20.377.581
	+ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - SGD	16.908	16.908
	<b>Cộng</b>	<b>4.632.605.097</b>	<b>13.106.016.471</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>132.600.000</b>	<b>720.000</b>	<b>131.880.000</b>	<b>132.600.000</b>	<b>11.835.000</b>	<b>120.765.000</b>
- Cổ phiếu	132.600.000	720.000	131.880.000	132.600.000	11.835.000	120.765.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>	<i>132.600.000</i>	<i>720.000</i>	<i>131.880.000</i>	<i>132.600.000</i>	<i>11.835.000</i>	<i>120.765.000</i>
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>26.733.058.789</b>	<b>266.941.211</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>26.733.058.789</b>	<b>266.941.211</b>
<i>Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên (*)</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>26.733.058.789</i>	<i>266.941.211</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>26.733.058.789</i>	<i>266.941.211</i>

(\*) Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội sở hữu 18% cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**3 Phải thu của khách hàng**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>53.410.487.231</b>	<b>53.434.291.503</b>
+ HKD Dương Thị Thanh Loan	1.072.868.823	1.072.868.823
+ HKDCT Phạm Thị Ngọc	1.325.313.034	1.332.686.616
+ HKDCT Nguyễn Văn Thành	997.949.366	1.001.284.658
+ Công ty Cổ phần thiết bị và Ô tô Việt Nam	4.665.927.987	4.665.927.987
+ Công ty TNHH TM Vận Tải Đức Hoàng	7.987.380.005	16.874.380.005
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại và Công Nghệ Quảng cáo Minh Trường Thành	1.017.965.403	1.633.232.790
+ HKDCT Vũ Gia	5.928.575.772	-
+ Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	8.455.905.907	8.118.043.721
+ Các đối tượng khác	21.958.600.934	18.735.866.903
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>30.409.986.846</b>	<b>28.370.803.454</b>
+ Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	8.436.384.192	6.397.200.800
+ Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên	20.424.101.651	20.424.101.651
+ Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	1.549.501.003
<b>Cộng</b>	<b>83.820.474.077</b>	<b>81.805.094.957</b>

**4 Trả trước cho người bán**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20.377.177.618</b>	<b>16.348.534.562</b>
+ Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	2.351.925.958	2.351.925.958
+ Đoàn Minh Tuấn	1.290.000.000	1.290.000.000
+ Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông đa phương tiện	3.512.992.000	2.093.600.000
+ Công ty CP PTXD & TM An Lợi	1.791.104.250	-
+ Các đối tượng khác	11.431.155.410	10.613.008.604
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>60.674.155.306</b>	<b>46.829.999.302</b>
+ Công ty TNHH Việt Phát (1)	56.900.000.000	45.920.000.000
+ Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	3.774.155.306	909.999.302
<b>Cộng</b>	<b>81.051.332.924</b>	<b>63.178.533.864</b>

(1) Trả trước theo Hợp đồng kinh tế số 01/2014/HĐKT/CBMBĐTHDA ngày 27 tháng 12 năm 2004

Gói thầu: Chuẩn bị mặt bằng để thực hiện dự án

Dự án: Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên do Công ty làm chủ đầu tư

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày 27/12/2014 đến hết ngày 31/12/2016

Giá trị hợp đồng: 67.000.000.000 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**5 Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>24.732.198.295</b>	<b>1.495.699.404</b>	<b>22.802.616.861</b>	<b>1.470.172.502</b>
Tạm ứng	18.219.262.493	-	14.598.859.554	-
Phải Thu khác	6.512.935.802	-	8.203.757.307	-
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Tetra Pak Indo - China	928.242.463	-	2.889.979.798	-
- Công ty Tetra Pak Việt Nam	485.551.022	410.146.973	410.146.973	410.146.973
- Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	3.730.180.377	-	3.730.180.377	-
- Phải thu các đối tượng khác	360.443.773	85.552.431	164.931.992	60.025.529
- Ký quỹ, ký cược	8.518.167	-	8.518.167	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.732.198.295</b>	<b>1.495.699.404</b>	<b>22.802.616.861</b>	<b>1.470.172.502</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**6 Hàng tồn kho:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.139.259.002	-	21.565.859.522	-
- Công cụ, dụng cụ;	13.232.075.291	-	12.328.891.208	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	323.163.242	-	113.624.248	-
- Thành phẩm;	21.304.430.949	-	15.760.706.179	-
- Hàng hóa;	8.109.928.158	-	8.181.950.691	-
<b>Cộng</b>	<b>75.108.856.643</b>	<b>-</b>	<b>57.951.031.847</b>	<b>-</b>

**7 Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.261.448.263</b>	<b>4.035.388.205</b>
- Chi phí sản xuất đồ POSM		169.440.029
- Chi phí tổ chức sự kiện	384.043.184	2.039.391.588
- Chi phí thuê máy, mua vật tư, thiết bị, sửa chữa nhỏ thường xuyên	1.099.864.941	1.750.327.301
- Chi phí bảo hiểm	98.515.015	47.818.348
- Chi phí biển quảng cáo	169.847.322	
- Chi phí khác	509.177.801	28.410.939
<b>b) Dài hạn</b>	<b>12.421.884.073</b>	<b>7.695.621.666</b>
- Chi phí marketing	5.840.034.216	2.418.490.991
- Chi phí tu mát cho nhà phân phối mượn sử dụng	3.733.209.428	4.636.225.497
- Chi phí khác	2.848.640.429	640.905.178

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	29.860.000.411	128.975.210.553	5.508.175.489	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	170.111.626.602
- Mua trong kỳ		1.818.996.000					1.818.996.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		8.472.859.007					8.472.859.007
Số dư cuối kỳ	29.860.000.411	139.267.065.560	5.508.175.489	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	180.403.481.609
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	22.893.867.345	76.098.706.860	4.816.542.147	835.627.413	21.524.992	779.166.657	105.445.435.414
- Khấu hao trong kỳ	742.905.808	5.119.897.886	61.266.654	28.418.262	3.587.496	194.791.662	6.150.867.768
Số dư cuối kỳ	23.636.773.153	81.218.604.746	4.877.808.801	864.045.675	25.112.488	973.958.319	111.596.303.182
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Tại ngày đầu năm	6.966.133.066	52.876.503.693	691.633.342	221.737.736	14.350.008	3.895.833.343	64.666.191.188
2. Tại ngày cuối kỳ	6.223.227.258	58.048.460.814	630.366.688	193.319.474	10.762.512	3.701.041.681	68.807.178.427

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	33.412.943	428.426.000	14.500.000	476.338.943
- Giảm khác			14.500.000	14.500.000
Số dư cuối kỳ	33.412.943	428.426.000	-	461.838.943
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				-
Số dư đầu năm	26.919.235	305.731.994	14.500.000	347.151.229
- Khấu hao trong kỳ	3.246.858	20.449.008		23.695.866
- Giảm khác			14.500.000	14.500.000
Số dư cuối kỳ	30.166.093	326.181.002	-	356.347.095
<b>III. Giá trị còn lại</b>				-
1. Tại ngày đầu năm	6.493.708	122.694.006	-	129.187.714
2. Tại ngày cuối kỳ	3.246.850	102.244.998	-	105.491.848

**10 Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

- Sửa chữa lớn TSCĐ
- Sửa chữa hệ thống nước
- Mua sắm tài sản

**Cộng**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<u>40.955.050.116</u>	<u>10.009.530.698</u>
	73.350.000	73.350.000
	458.141.691	458.141.691
	40.423.558.425	9.478.039.007
	<u><u>40.955.050.116</u></u>	<u><u>10.009.530.698</u></u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**11 Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>46.373.576.215</b>	<b>46.373.576.215</b>	<b>38.004.338.935</b>	<b>38.004.338.935</b>
Công ty Cổ Phần dịch vụ M & T	6.577.544.940	6.577.544.940	6.577.544.940	6.577.544.940
Nhập khẩu ô tô đồ chơi	1.379.636.000	1.379.636.000	1.379.636.000	1.379.636.000
Công ty Cổ Phần Hoá Chất Á Châu	626.474.918	626.474.918	1.274.058.788	1.274.058.788
Công ty Cổ Phần Cát An	3.358.660	3.358.660	1.698.315.000	1.698.315.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt	-	-	1.469.457.119	1.469.457.119
Công ty Cổ phần Thương Mại và Bao Bì Sài Gòn	998.258.573	998.258.573	1.648.001.389	1.648.001.389
Công ty Cổ Phần nhựa thực phẩm STD	3.753.010.800	3.753.010.800	2.381.231.600	2.381.231.600
HTX Công nghiệp Tiến Bộ	1.824.006.101	1.824.006.101	1.587.794.451	1.587.794.451
TETRA PAK SOUTHEAST ASIA PTE LTD	758.127.465	758.127.465	2.092.851.685	2.092.851.685
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	671.180.202	671.180.202	7.595.715.088	7.595.715.088
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	3.031.712.948	3.031.712.948	2.474.806.764	2.474.806.764
Hoàng Thị Thanh	1.699.227.070	1.699.227.070	133.901.590	133.901.590
Nguyễn Đa Tụng	1.705.648.835	1.705.648.835	129.635.885	129.635.885
Vũ Thị Tuyết	1.712.343.840	1.712.343.840	130.987.155	130.987.155
Nguyễn Hiếu Chuyên	1.688.943.095	1.688.943.095	128.961.350	128.961.350
Nguyễn Văn Long	1.613.848.290	1.613.848.290	128.062.050	128.062.050
Nguyễn Văn Lương	1.759.562.665	1.759.562.665	129.109.445	129.109.445
Nguyễn Ngọc Thủy	1.658.433.010	1.658.433.010	131.516.595	131.516.595
Nguyễn Ngọc Khanh	1.645.624.560	1.645.624.560	121.009.365	121.009.365
Công ty TNHH chế tạo cơ khí Hoàng Lâm	2.043.254.125	2.043.254.125	-	-
Máy Móc Thiết Bị Hàng Châu ZHONGZA	1.453.019.052	1.453.019.052	-	-
Các đối tượng khác	9.770.361.066	9.770.361.066	6.791.742.676	6.791.742.676

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Phải nộp</b>	<b>12.578.490.597</b>	<b>6.971.860.807</b>	<b>8.522.201.478</b>	<b>11.028.149.925</b>
- Thuế giá trị gia tăng	6.798.254.508	6.480.541.029	6.613.960.407	6.664.835.130
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.811.185	-	370.599.137	1.613.212.048
- Thuế thu nhập cá nhân	2.798.545.028	-	706.560.843	2.091.984.185
- Thuế tài nguyên	16.497.000	8.061.600	19.222.800	5.335.800
- Thuế nhà đất	283.491.833	283.491.833	283.491.833	283.491.833
- Các loại thuế khác	697.891.042	199.766.345	528.366.458	369.290.929
<b>b) Phải thu</b>	-	-	-	-

**13 Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.102.727.577</b>	<b>4.376.740.484</b>
- Phải trả đại lý phân phối	1.408.095.989	828.419.265
- Chi phí vận tải phải trả	7.580.995.224	2.947.989.764
- CP Kiểm toán	113.636.364	250.000.000
- Phải trả khác	-	350.331.455
<b>b) Dài hạn</b>		

**14 Phải trả khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số khả năng trả nợ</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.558.426.527</b>	<b>5.558.426.527</b>	<b>4.337.307.563</b>	<b>4.337.307.563</b>
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	91.411.019	91.411.019	91.411.019	91.411.019
+ Kinh phí công đoàn	212.387.124	212.387.124	109.988.824	109.988.824

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

+ Bảo hiểm xã hội	2.610.207.639	2.610.207.639	2.026.725.139	2.026.725.139
+ Bảo hiểm y tế	1.221.757.350	1.221.757.350	1.020.558.000	1.020.558.000
+ Bảo hiểm thất nghiệp	172.842.850	172.842.850	188.301.800	188.301.800
+ Phải trả thù lao HĐQT tháng 12	-	-	93.445.000	93.445.000
+ Phải trả phải nộp khác	1.249.820.545	1.249.820.545	806.877.781	806.877.781
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-

**15 Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>99.471.935.684</b>	<b>99.471.935.684</b>	<b>115.182.174.074</b>	<b>81.205.357.733</b>	<b>65.495.119.343</b>	<b>65.495.119.343</b>
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga (*)	29.652.224.053	29.652.224.053	32.548.157.133	31.498.046.838	28.602.113.758	28.602.113.758
- Ngân hàng ĐT và PT Tây Hà nội-PGD Quang Minh (**)	51.551.471.631	51.551.471.631	66.243.215.941	49.707.310.895	35.015.566.585	35.015.566.585
- Vay cá nhân (****)	18.268.240.000	18.268.240.000	16.390.801.000	-	1.877.439.000	1.877.439.000
+ Phạm Tùng Lâm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-
+ Hà Quang Tuấn	18.068.240.000	18.068.240.000	16.190.801.000	-	1.877.439.000	1.877.439.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>25.110.255.053</b>	<b>25.110.255.053</b>	<b>22.548.552.205</b>	<b>1.944.355.432</b>	<b>4.506.058.280</b>	<b>4.506.058.280</b>
- Ngân hàng ĐT và PT Tây Hà nội-PGD Quang Minh	20.294.552.205	20.294.552.205	21.516.552.205	1.222.000.000	-	-
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga (***)	4.815.702.848	4.815.702.848	1.032.000.000	722.355.432	4.506.058.280	4.506.058.280
<b>Cộng</b>	<b>124.582.190.737</b>	<b>124.582.190.737</b>	<b>137.730.726.279</b>	<b>83.149.713.165</b>	<b>70.001.177.623</b>	<b>70.001.177.623</b>

(\*): Vay ngắn hạn Ngân hàng VRB theo HĐ tín dụng hạn mức số 15.HM.037818/HĐTD-SGD ngày 09/10/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND. Thời hạn hạn mức: Đến 30/04/2016. Thời hạn và lãi suất vay: theo từng hợp đồng vay vốn. Tài sản đảm bảo:

+ Máy rót sữa PAN 450 theo HĐ 02.10.05/HDTC/SGD

+ Thiết bị tiệt trùng UHT - Tetra Therm, bồn tiệt trùng Alsafe LA 20, trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN theo 13.01.037818/HDTC-SGD

+ 03 bồn ủ men 8000 lít, 3 hệ thống lưu điện UPS, thiết bị xử lý nước theo 13.02.037818/HDTC-SGD

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

+ Máy rót TBA/19 TWA 125 ml, bộ phận bơm khí, bộ phận kiểm soát nhiệt độ theo 13.03.037818/HĐTC-SGD

+ Máy rót sữa TBA 19/TBA 125S theo 14.02.037818/HĐTC-SGD

+ Chúng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn theo Hợp đồng tiền gửi số 14.01.037818/HĐTC-SGD

(\*\*): Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2015/369374/HĐTD ngày 15/06/2015. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND. Thời hạn hạn mức: 12 tháng. Thời hạn và lãi suất vay: theo từng hợp đồng vay vốn. Tài sản đảm bảo:

a. Tài sản đảm bảo của bên thứ ba:

+ Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ theo HĐ thế chấp TS số 01/2015/369374/HĐBĐ ngày 30/01/2015

+ Quyền thuê đất tại KCN Quang Minh theo HĐ thế chấp số công chứng 160 Quyền số 01TP-CC-SCC/HDDGDDDS ngày 22/08/2007

+ Máy móc, dây chuyền, thiết bị sản xuất theo HĐ thế chấp TS số 02/2007/HĐTC ngày 22/08/2007

+ Máy rót sữa TBA/19TWA 125 theo HĐTC số 01/2008/HĐ ngày 15/10/2008

+ Nguyên vật liệu, thành phẩm... theo HĐTC số 910/2012/HĐTC ngày 09/10/2012

+ Máy rót sữa và các thiết bị kèm theo theo HĐTC số 301/2014/HĐTC ngày 03/01/2014

+ Xe ô tô Hyundai theo HĐTC số 40 quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/01/2014

+ Thế chấp 3 ô tô theo HDDTC số 685 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/06/2014.

(\*\*\*): Vay dài hạn Ngân hàng liên doanh Việt Nga theo HĐ tín dụng trung dài hạn số 14.TDH.01.037818/HĐTD - SGD ngày 10/10/2014 với mục đích là đầu tư mua máy rót sữa. Thời hạn vay: 60 tháng; TS đảm bảo: Các TS đảm bảo theo HĐ tín dụng hạn mức 13.01.037818/HĐTD-SGD ngày 15/04/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay

(\*\*\*\*): Vay cá nhân là các bên liên quan không tính lãi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	2.699.831.228	212.275.036.139
- Lãi tăng trong năm trước				1.929.433.596	1.929.433.596
- Giảm khác				(3.933.849.284)	(3.933.849.284)
- Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	695.415.539	210.270.620.450
- Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	695.415.539	210.270.620.450
- Lãi tăng trong kỳ				1.147.980.433	1.147.980.433
- Giảm khác (*)				(1.347.481.020)	(1.347.481.020)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>4.597.500.000</b>	<b>4.977.704.911</b>	<b>495.914.952</b>	<b>210.071.119.863</b>

- Giảm khác (\*)

Truy thu thuế các năm trước sau thanh tra 499.274.560

Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát 840.986.460

Trả cổ tức 7.220.000

**Tổng 1.347.481.020**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	75.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

**16.3. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

**16.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	4.977.704.911	4.977.704.911
<b>Cộng</b>	<b>4.977.704.911</b>	<b>4.977.704.911</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

01. <b>Doanh thu</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.445.891.989	120.352.906.986
<b>Cộng</b>	<b>129.445.891.989</b>	<b>120.352.906.986</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b>		
+ Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.717.919.302	
 02. <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	4.606.064.426	7.109.377.315
Giảm giá hàng bán	9.502.180	6.382.038
Hàng bán bị trả lại	1.078.411.480	20.048.124
<b>Cộng</b>	<b>5.693.978.086</b>	<b>7.135.807.477</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

03.	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	92.491.380.058	84.928.208.806
	<b>Cộng</b>	<b>92.491.380.058</b>	<b>84.928.208.806</b>
04.	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.394.182	392.736.000
	<b>Cộng</b>	<b>18.394.182</b>	<b>392.736.000</b>
05.	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay	3.350.095.145	2.429.905.101
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	416.590
	Chi phí trích lập dự phòng các khoản đầu tư	11.115.000	1.548.000
	Chi phí tài chính khác	38.500	-
	<b>Cộng</b>	<b>3.361.248.645</b>	<b>2.431.869.691</b>
06.	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	90.909.090
	Thu nhập từ bán phế liệu	158.824.999	66.975.091
	<b>Cộng</b>	<b>158.824.999</b>	<b>157.884.181</b>
07.	<b>Chi phí khác</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí cho thuê tài sản	-	90.909.090
	Các khoản nộp phạt hành chính	-	400.000
	Chi phí khác	39.744.687	8.014.209
	Phạt thuế	334.416.113	-
	<b>Cộng</b>	<b>374.160.800</b>	<b>99.323.299</b>
08.	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chỉ tiêu		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.518.579.570	815.966.939
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	334.416.113	400.000
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
	Thu nhập chịu thuế	1.852.995.683	816.366.939
	Thuế TNDN phải nộp	370.599.137	179.600.726
	<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>370.599.137</b>	<b>179.600.726</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho Quý 2 năm 2016

**1. Thông tin so sánh**


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

*Lập, ngày 30 tháng 08 năm 2016*

**Người lập biểu**

  
**PHẠM THỊ HÒA**

**Kế toán trưởng**

  
**PHẠM TÙNG LÂM**

**Tổng Giám đốc**

  
**HÀ QUANG TUẤN**